

Số: **201** /CNBT-KTTC
Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC quý 4/2023
và giải trình liên quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; thực hiện hướng dẫn công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4/2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước: đính kèm

5. Báo cáo về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính Quý 4/2023

Có Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, KTTT.



Nguyễn Doãn Xã

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch
10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 là: 4.433.511.885 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 là: (976.664.724) đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.342.899.404	129.312.388.243	6.030.511.161
2	Giá vốn hàng bán	88.890.544.751	88.817.790.617	72.754.134
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.452.354.653	40.494.597.626	5.957.757.027
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.139.077.436	1.306.996.506	(167.919.070)
5	Chi phí tài chính	338.756.941	391.712.118	(52.955.177)
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>338.756.941</i>	<i>391.712.118</i>	<i>(52.955.177)</i>
6	Chi phí bán hàng	31.543.135.199	18.866.010.969	12.677.124.230
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.741.500.688	16.958.626.591	(217.125.903)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.031.960.739)	5.585.244.454	(6.617.205.193)
9	Thu nhập khác	7.895.897	45.557.524	(37.661.627)
10	Chi phí khác	20.785.940	45.371.529	(24.585.589)
11	Lợi nhuận khác	(12.890.043)	185.995	(13.076.038)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.044.850.782)	5.585.430.449	(6.630.281.231)
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(68.186.058)	1.151.918.564	(1.220.104.622)
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(976.664.724)	4.433.511.885	(5.410.176.609)

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm 5.410.176.609 đồng so với quý 4 năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Sản lượng nước tiêu thụ quý 4 năm 2023 giảm 58.392 m ³ nhưng đơn giá bán bình quân tăng 735 đồng so với cùng kỳ năm 2022 nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6.030.511.161 đồng
(2)	Giá vốn hàng bán tăng 72.754.134 đồng so với cùng kỳ năm 2022.
(3)	Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tăng chi phí dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.957.757.027 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính quý 4 năm 2023 giảm 167.919.070 đồng so với quý 4 năm 2022 do giảm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
(5)	Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 là 52.955.177 đồng do số dư nợ gốc vay các hợp đồng giảm.
(6)	Chi phí bán hàng tăng 12.677.124.230 đồng do trong quý 04 công ty đẩy mạnh công tác sửa chữa ống mục dẫn đến tăng chi phí sửa chữa ống mục chống thất thoát nước.
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 217.125.903 so với quý 4 năm 2022 do giảm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, ...
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty quý 4 năm 2023 giảm 6.617.205.193 đồng.
(9)	Thu nhập khác quý 4 năm 2023 giảm 37.661.627 đồng so với cùng kỳ năm 2022.
(10)	Chi phí khác giảm 24.585.589 đồng so với quý 4 năm 2022.
(11)	Từ điểm (9) và (10) dẫn đến Lợi nhuận khác giảm 13.076.038 đồng.
(12)	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 6.617.205.193 đồng, lợi
(13)	nhuận khác giảm 13.076.038 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
(14)	quý 4 năm 2023 giảm 6.630.281.231 đồng so với quý 4 năm 2022. Từ đó, dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 giảm 1.220.104.622 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2023 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTT, VT



Nguyễn Doãn Hà

V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2023

Tp.HCM, ngày tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã phối hợp với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (Tổng Công ty) trong việc rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Công ty đã áp dụng hồi tố và trình bày lại số dư đầu kỳ của báo cáo này, việc trình bày lại được thực hiện cho các khoản mục sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại năm 2022	Số liệu đã phát hành năm 2022	Thay đổi thuận
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.751.761.207	1.237.027.892	514.733.315
Phải trả người bán ngắn hạn	311	58.714.599.879	47.906.200.257	10.809.399.622
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	49.987.724.506	51.017.191.137	(1.029.466.631)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.725.807.903	566.049.466	3.169.758.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53.148.628.800	65.583.586.913	(12.434.958.113)

Nguyên nhân chênh lệch:

Đây là số tiền liên quan đến lượng nước mua bán si mà Tổng Công ty và Công ty đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng và giá trị Công ty phải hoàn trả tại thời điểm cổ phần hóa và thời điểm mua bán si qua đồng hồ tổng. Số liệu đã được hai bên xác định thông qua Biên bản cuộc họp ngày 24/05/2023 và ngày 01/08/2023. Đồng thời, Công ty đã thuê Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TPHCM để thẩm định số liệu, tư vấn về góc độ pháp lý, thẩm quyền phê duyệt cũng như việc hạch toán sổ sách kế toán và các nghĩa vụ thuế có liên quan, chi tiết chênh lệch như sau:

+ Phải thu ngắn hạn khác tăng 514.733.315 đồng do tăng số thuế GTGT đầu vào mà Tổng Công ty đã xuất hóa đơn chi phí mua si thời điểm đọc số qua đồng hồ tổng năm 2014.

- + Phải trả người bán ngắn hạn tăng 10.809.399.622 đồng do tăng khoản phải trả tiền nước mua bán sỉ nước sạch thời điểm mua sỉ qua đồng hồ tổng năm 2014 cho Tổng Công ty, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng.
- + Chi phí phải trả ngắn hạn tăng 3.169.758.437 đồng do tăng khoản phải trả tiền nước mua bán sỉ nước sạch thời điểm cổ phần hóa năm 2007 cho Tổng Công ty, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng.
- + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 1.029.466.631 do giảm chi phí thuế TNDN phải nộp đối với khoản chi phí mua sỉ tăng thêm tại thời điểm mua bán sỉ qua đồng hồ tổng năm 2014, tăng lợi nhuận chưa phân phối tương ứng.

Trên đây là giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 20223 theo kết quả Kiểm toán nhà nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTT, VT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Dã

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

๑๑๑๑๑๑

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.754.627.638	192.566.467.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	103.272.973.450	105.331.732.580
1. Tiền	111		83.272.973.450	55.331.732.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	37.100.000.000	61.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.100.000.000	61.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.094.243.114	8.933.314.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.706.172.074	8.937.630.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	142.650.508	1.394.695.553
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	591.506.759	1.751.761.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.348.086.227)	(3.150.772.582)
IV. Hàng tồn kho	140		18.603.174.331	14.506.263.910
1. Hàng tồn kho	141	11	19.464.284.892	14.867.352.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(861.110.561)	(361.088.221)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.684.236.743	2.695.156.459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.736.700.000	2.163.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	2.651.127.513	430.337.132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.296.409.230	101.419.327
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.536.265.222	190.838.710.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.696.346	186.696.346
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.524.665.431	1.344.665.431
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
II. Tài sản cố định	220		186.541.256.633	180.773.129.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	184.928.954.371	180.060.902.615
- Nguyên giá	222		448.842.157.683	411.975.262.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.913.203.312)	(231.894.359.963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.612.302.262	692.227.139
- Nguyên giá	228		5.752.853.520	4.491.451.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.140.551.258)	(3.799.224.381)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.888.456.669	6.629.929.451
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.888.456.669	6.629.929.451
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.739.855.574	3.248.955.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	2.739.855.574	3.248.955.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		370.290.892.860	383.405.177.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		124.650.387.048	149.642.285.100
I. Nợ ngắn hạn	310		114.774.068.859	135.734.523.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	70.849.952.332	58.714.599.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.868.189.023	2.819.536.982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.745.600.006	49.987.724.506
4. Phải trả người lao động	314		11.767.744.156	10.287.252.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.465.420.166	3.725.807.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.174.186.920	886.681.376
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.031.843.468	4.031.843.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	7.871.132.788	5.281.076.811
II. Nợ dài hạn	330		9.876.318.189	13.907.761.657
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.876.318.189	13.907.761.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.640.505.812	233.762.892.855
I. Vốn chủ sở hữu	410		245.640.505.812	233.762.892.855
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.278.821.947	87.014.264.055
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.761.683.865	53.148.628.800
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.102.376.925	12.266.769.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.659.306.940	40.881.859.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		370.290.892.860	383.405.177.955

TẠ THỊ KIỀU VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐOÀN XÃ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm		Lũy kế đến	
			2023	2022	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		135.342.899.404	129.312.388.243	529.806.369.062	468.755.201.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	7.687.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	24	135.342.899.404	129.312.388.243	529.806.369.062	468.747.514.020
4. Giá vốn hàng bán	11	25	88.890.544.751	88.817.790.617	331.922.674.845	304.430.065.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		46.452.354.653	40.494.597.626	197.883.694.217	164.317.448.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.139.077.436	1.306.996.506	4.337.189.507	1.953.197.655
7. Chi phí tài chính	22	27	338.756.941	391.712.118	1.396.986.527	1.461.486.514
Trong đó: chi phí lãi vay	23		338.756.941	391.712.118	1.396.986.527	1.461.486.514
8. Chi phí bán hàng	25	28	31.543.135.199	18.866.010.969	90.664.484.000	63.171.915.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.741.500.688	16.958.626.591	56.022.747.814	50.578.168.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.031.960.739)	5.585.244.454	54.136.665.383	51.059.075.546
11. Thu nhập khác	31		7.895.897	45.557.524	1.172.768.572	854.880.086
12. Chi phí khác	32		20.785.940	45.371.529	559.320.157	641.800.594
13. Lợi nhuận khác	40		(12.890.043)	185.995	613.448.415	213.079.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.044.850.782)	5.585.430.449	54.750.113.798	51.272.155.038
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	(68.186.058)	1.151.918.564	11.090.806.858	10.390.295.396
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(976.664.724)	4.433.511.885	43.659.306.940	40.881.859.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(104)	474	4.664	4.368
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TẠ THỊ KIỀU VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN DOÃN XÃ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		54.750.113.798	51.272.155.038
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		32.360.170.226	32.986.494.446
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	3		695.335.985	(1.640.935.012)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.337.189.507)	(2.282.288.564)
- Chi phí lãi vay	6		1.396.986.527	1.461.486.514
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		84.865.417.029	81.796.912.422
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(3.266.128.345)	13.389.080.160
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.087.833.330)	1.275.135.725
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.503.174.605)	57.445.636.862
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(573.300.000)	853.937.880
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.413.667.732)	(1.455.418.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.557.387.933)	(7.068.804.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		102.040.000	58.120.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.169.678.006)	(6.749.067.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.396.287.078	139.545.732.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.079.793.049)	(47.275.703.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			329.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.100.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.100.000.000	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.651.295.259	1.343.249.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		671.502.210	(80.603.362.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.995.104.950)	(11.296.831.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.026.548.418)	(15.328.275.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.058.759.130)	43.614.094.764
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	105.331.732.580	61.717.637.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>103.272.973.450</u>	<u>105.331.732.580</u>

TẠ THỊ KIỀU VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐOÀN XÃ
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 234 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm;
- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	82.177.240	739.527.361
Tiền gửi ngân hàng	83.190.796.210	54.592.205.219
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	50.000.000.000
	103.272.973.450	105.331.732.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	37.100.000.000	61.100.000.000
	37.100.000.000	61.100.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Các khách hàng khác		
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017	1.999.585.500	1.999.585.500
+ Khách hàng sử dụng nước khác	8.495.905.581	6.727.363.779
	10.706.172.074	8.937.630.272

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	-	325.263.752
Cty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	-	319.435.846
Cty CP XD Minh Trang	-	350.000.000
Cty TNHH Thiết kế XD Phước Huy	50.587.000	-
Khác	92.063.508	399.995.955
	142.650.508	1.394.695.553

9. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	-	-
Lãi dự thu	580.890.412	-	894.996.164	-
Thuế GTGT chờ kê khai	8.797.707	-	342.031.728	-
Khác	1.818.640	-	514.733.315	-
	591.506.759	-	1.751.761.207	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Dài hạn

Kỳ cược, kỳ quỹ	366.696.346	-	186.696.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.524.665.431	(1.157.969.085)	1.344.665.431	(1.157.969.085)

(i) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 27/06/2022, Công ty đã gửi văn bản số 1464/CNBT-TCHC đến Chi cục thi hành án Dân sự quận Tân Bình về việc thi hành án đối với ông Lê Trung Huy, Chi cục thi hành án ghi nhận ý kiến của Công ty để làm cơ sở giải quyết vụ thi hành án. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (quá hạn nợ từ 3 năm trở lên tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 đối với khoản thu này.

10. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
+ Phải thu tiền nước khó đòi	1.915.890.492	569.389.765	2.165.411.766	1.014.224.683
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017 (ii)	1.999.585.500	-	1.999.585.500	-
	5.073.445.077	569.389.765	5.322.966.351	1.014.224.683

(ii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2018. Tại ngày 31/12/2023, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	19.464.284.892	(861.110.561)	14.867.352.131	(361.088.221)
Nguyên liệu vật liệu	7.715.853.780	(861.110.561)	5.607.640.742	(361.088.221)
Công cụ, dụng cụ	-	-	64.573.000	-
Chi phí sản xuất dở dang	11.748.431.112	-	9.195.138.389	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.739.855.574	-	3.248.955.005	-
	22.204.140.466	(861.110.561)	18.116.307.136	(361.088.221)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	2.736.700.000	2.163.400.000
Chi phí khác	-	-
	2.736.700.000	2.163.400.000

13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	3.842.656.054	11.139.937.689	382.563.815.764	14.428.853.071	411.975.262.578
Mua trong kỳ	-	956.440.000	733.241.031	708.542.419	2.398.223.450
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	38.729.736.320	-	38.729.736.320
Thanh lý	-	(1.316.303.204)	(145.872.224)	(2.798.889.237)	(4.261.064.665)
Tại ngày 31/12/2023	3.842.656.054	10.780.074.485	421.880.920.891	12.338.506.253	448.842.157.683
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	3.793.262.189	9.371.178.450	208.556.916.228	10.173.003.096	231.894.359.963
Khấu hao trong kỳ	49.393.865	584.486.315	33.926.165.891	1.732.082.627	36.292.128.698
Tăng khác	-	-	(12.220.684)	-	(12.220.684)
Thanh lý	-	(1.316.303.204)	(145.872.224)	(2.798.889.237)	(4.261.064.665)
Tại ngày 31/12/2023	3.842.656.054	8.639.361.561	242.324.989.211	9.106.196.486	263.913.203.312
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	49.393.865	1.768.759.239	174.006.899.536	4.255.849.975	180.080.902.615
Tại ngày 31/12/2023	-	2.140.712.924	179.555.931.680	3.232.309.767	184.928.954.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

14. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	4.491.451.520	4.491.451.520
Tăng trong kỳ	1.261.402.000	1.261.402.000
Tại ngày 31/12/2023	5.752.853.520	5.752.853.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	3.799.224.381	3.799.224.381
Số khấu hao trong kỳ	341.326.877	341.326.877
Tại ngày 31/12/2023	4.140.551.258	4.140.551.258
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	692.227.139	692.227.139
Tại ngày 31/12/2023	1.612.302.262	1.612.302.262

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm TSCĐ	1.277.690.909	-
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước	5.610.765.760	6.629.929.451
	6.888.456.669	6.629.929.451

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Cty CP KT XD Phương Nguyễn	405.369.830	1.263.643.779
Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú	247.010.998	558.556.088
Cty TNHH Lộc An Khang	4.355.429.178	3.242.891.615
Cty CP Xây dựng Minh Trang	4.284.171.052	1.222.367.494
Cty TNHH TM Và Kỹ Thuật Trương Nguyệt	49.680.000	75.146.400
Khác	12.957.316.187	7.395.042.802
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn MTV	48.550.975.087	33.784.310.010
Cty CP Tư vấn Giao thông Công Chánh	-	363.242.069
	70.849.952.332	47.905.200.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kỳ quỹ sử dụng nước, lắp đặt, sang tên ĐHN	1.043.150.000	883.500.000
Khách hàng sử dụng nước	1.635.204.894	1.590.714.526
Kiểm định đồng hồ nước	99.417.846	90.230.000
Khác	90.416.283	255.092.456
	2.868.189.023	2.819.536.982

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đ. nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND
Giá dịch vụ thoát nước	45.281.652.508	-	100.835.473.817	(136.151.497.714)	9.965.628.611	-
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước	513.038.117	-	9.238.886.762	(9.036.823.980)	715.100.899	-
Thuế GTGT hàng bán ra	-	(943.375.249)	23.984.965.759	(25.692.718.023)	-	(2.651.127.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.368.928.386	-	11.090.806.858	(15.557.387.933)	-	(1.097.652.689)
Thuế thu nhập cá nhân	271.492.025	-	2.901.065.130	(3.107.686.659)	64.870.496	-
Phí bảo vệ môi trường	-	(101.419.327)	(97.337.214)	-	-	(198.756.541)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.065.651.587	-	2.028.621.222	(3.094.272.809)	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	50.500.762.623	(1.044.794.576)	149.985.482.334	(192.643.387.118)	10.745.600.006	(3.947.536.743)

Giá dịch vụ thoát nước

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, Phí bảo vệ môi trường được thay bằng Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng của các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các hộ thoát nước khác có liên quan; giá dịch vụ áp dụng cho năm 2023 là 20% trên đơn giá nước sạch tiêu thụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hiện áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.750.113.798	51.272.155.038
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế để tính Thuế TNDN</i>	<i>703.920.490</i>	<i>679.321.944</i>
Thu nhập chịu thuế	55.454.034.288	51.951.476.982
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	-	-
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	55.454.034.288	51.951.476.982
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	<i>0%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN do áp dụng thuế suất ưu đãi	-	-
Thuế TNDN phải nộp theo thuế phổ thông	11.090.806.858	10.390.295.396
Chi phí thuế TNDN	11.090.806.858	10.390.295.396

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường ống	247.822.099	97.082.196
Chi phí mua sỉ nước sạch	3.169.758.437	3.169.758.437
Giá dịch vụ thoát nước	484.944.105	340.849.907
Chi phí khác	562.895.525	118.117.363
	4.465.420.166	3.725.807.903

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	148.198.134	145.622.429
Kinh phí Đảng	6.296.955	25.801.103
Cổ tức phải trả cổ đông	635.169.960	506.274.910
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Phi BVMT, Giá dịch vụ thoát nước	1.220.460.060	-
Khác	64.061.811	108.982.934
	2.174.186.920	886.681.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	17.939.605.125	17.939.605.125	13.908.161.657	13.908.161.657
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.907.761.657	13.907.761.657	9.876.318.189	9.876.318.189

21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	-	4.031.443.468	(4.031.443.468)	4.031.843.468
	4.031.843.468	-	4.031.443.468	(4.031.443.468)	4.031.843.468

21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN	13.907.761.657	-	(4.031.443.468)	-	9.876.318.189
	13.907.761.657	-	(4.031.443.468)	-	9.876.318.189

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 31/12/2023 là 2.934.887.097 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 31/12/2023 là 3.718.827.891 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTD, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 31/12/2023 là 7.254.446.669 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.691.909.882	5.636.342.400	102.040.000	(4.655.529.506)	5.774.762.776
Quỹ phúc lợi	589.166.929	5.632.551.583	-	(4.125.348.500)	2.096.370.012
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	388.800.000	-	(388.800.000)	-
	5.281.076.811	11.657.693.983	102.040.000	(9.169.678.006)	7.871.132.788

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh hồi tố)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022 (đã điều chỉnh)	93.600.000.000	79.347.569.991	49.227.907.519	222.175.477.510
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	40.881.859.642	40.881.859.642
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	7.666.694.064	(14.323.646.879)	(6.656.952.815)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(11.232.000.000)	(11.232.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	93.600.000.000	87.014.264.055	64.554.120.282	245.168.384.337
Tại ngày 01/01/2023	93.600.000.000	87.014.264.055	53.148.628.800	233.762.892.855
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	43.659.306.940	43.659.306.940
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	12.264.557.892	(23.922.251.875)	(11.657.693.983)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(20.124.000.000)	(20.124.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	93.600.000.000	99.278.821.947	52.761.683.865	245.640.505.812

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 24/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	44.046.251.875
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	27,84	12.264.557.892
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	25,58	11.268.893.983
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	0,88	388.800.000
Chi trả cổ tức năm 2022 (13,5% mệnh giá)	28,69	12.636.000.000
Chi trả cổ tức năm 2021 trở về trước (8,5% mệnh giá)	17,00	7.488.000.000
		44.046.251.875

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 93.600.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV America LLC	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Ngân hàng TMCP Đông Á	19.015.890.000	20,32	19.015.890.000	20,32
Các cổ đông khác	9.360.000.000	10,00	9.360.000.000	10,00
	15.477.110.000	16,53	43.853.000.000	16,53
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	527.497.716.600	466.803.593.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.308.652.462	1.951.608.435
Các khoản giảm trừ	-	(7.687.500)
	529.806.369.062	468.747.514.020

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	315.102.348.362	304.153.317.594
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	17.681.437.044	637.836.479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(861.110.561)	(361.088.221)
	331.922.674.845	304.430.065.852

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.337.189.507	1.953.197.655
	4.337.189.507	1.953.197.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	1.396.986.527	1.461.486.514
	1.396.986.527	1.461.486.514

28. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	29.856.458.961	26.868.996.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.673.636.920	32.334.964.164
Chi phí sửa chữa ống mục	25.125.568.119	3.040.206.601
Chi phí bán hàng khác	8.820.000	927.748.295
	90.664.484.000	63.171.915.563

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.118.401.685	25.420.882.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.644.657.835	7.818.433.640
Khấu hao TSCĐ	947.597.971	651.530.282
Thuế, phí và lệ phí	2.031.621.222	2.637.270.066
Chi phí dự phòng	195.313.645	(297.056.207)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.247.124.706	5.631.713.121
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.838.030.750	8.715.394.308
	56.022.747.814	50.578.168.200

30. Thu nhập khác

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	1.033.359.819	329.090.909
Thu tiền nước khó đòi đã xử lý	53.287.815	78.679.871
Thu tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	86.120.938	432.195.852
Thu khác	-	14.913.454
	1.172.768.572	854.880.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

31. Chi phí khác

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ, CCDC	521.078.982	-
Chi phí bồi thường	4.770.428	432.404.080
Chi phí khác	33.470.747	209.396.514
	559.320.157	641.800.594

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.032.572.914	284.704.300.431
Chi phí nhân công	80.821.501.200	75.748.072.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.621.234.891	32.986.494.446
Chi phí dự phòng	195.313.645	(430.803.083,00)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.813.013.618	7.186.020.336
Chi phí khác	16.514.309.807	20.098.824.309
	189.997.946.075	420.292.909.384

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023			
Phải trả người bán	70.849.952.332	-	70.849.952.332
Chi phí phải trả	4.465.420.166	-	4.465.420.166
Phải trả khác	2.174.186.920	-	2.174.186.920
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	9.876.318.189	13.908.161.657
	81.521.402.886	9.876.318.189	91.397.721.075
Ngày 01/01/2023			
Phải trả người bán	47.905.200.257	-	47.905.200.257
Chi phí phải trả	556.049.466	-	556.049.466
Phải trả khác	886.681.376	-	886.681.376
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	13.907.761.657	17.939.605.125
	53.379.774.567	13.907.761.657	67.287.536.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (Thuyết minh số 21)

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.100.000.000	61.100.000.000	37.100.000.000	61.100.000.000
Phải thu khách hàng	10.495.491.141	8.726.949.279	10.495.491.141	8.726.949.279
Phải thu các bên liên quan	210.680.993	210.680.993	210.680.993	210.680.993
Phải thu khác	1.740.678.137	20.552.965.249	1.740.678.137	20.552.965.249
Các khoản cầm cố, kỹ quỹ, kỹ cược	366.696.346	186.696.346	366.696.346	186.696.346
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.272.973.450	105.331.732.580	103.272.973.450	105.331.732.580
	153.186.520.067	196.109.024.447	153.186.520.067	196.109.024.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	22.298.977.245	14.001.321.875	22.298.977.245	14.001.321.875
Phải trả các bên liên quan	48.550.975.087	33.903.878.382	48.550.975.087	33.903.878.382
Chi phí phải trả	4.465.420.166	556.049.466	4.465.420.166	556.049.466
Phải trả khác	164.061.811	208.982.934	164.061.811	208.982.934
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	13.908.161.657	17.939.605.125	13.908.161.657	17.939.605.125
	89.387.595.966	66.609.837.782	89.387.595.966	66.609.837.782

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh
Phạm Thị Thanh Vân
Nguyễn Thanh Tùng

Tạ Chương Lâm
Nguyễn Thị Bảo Châu
Trần Quang Phương
Huỳnh Đức Thành

Nguyễn Thị Kiều Nguyệt
Hồ Lê Minh
Nguyễn Doãn Xã
Nguyễn Mười

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT/Giám đốc
Phó giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 26/01/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bên liên quan

Trương Tấn Quốc
Phạm Hồng Thắng

Phạm Chí Thiện
Nguyễn Thị Thu Hương
Phạm Thiên Trình
Thạch Dương Kim An

Phạm Thị Phương Linh

Mối quan hệ

Phó giám đốc
Phó giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Phó giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Thành viên Ban kiểm soát

32.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

		Lũy kế đến Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022 VND
Hội đồng quản trị			
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	777.262.896	652.609.878
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	13.636.454	51.777.773
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	138.091.136	102.833.330
Huỳnh Đức Thánh	Thành viên HĐQT	11.363.712	44.833.330
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	149.454.848	110.518.515
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	134.303.232	48.000.000
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	126.727.424	68.000.000
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	134.303.232	58.000.000
Ban Giám đốc			
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc	811.824.977	647.749.735
Nguyễn Mười	Phó giám đốc	17.380.293	201.562.144
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc	631.138.854	356.350.916
Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc	69.504.064	308.471.860
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc	585.447.490	251.723.885
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	654.235.392	554.963.912
Phạm Thiên Trình	Thành viên Ban kiểm soát	73.363.712	38.000.000
Thạch Dương Kim An	Thành viên Ban kiểm soát	5.681.856	24.416.665
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	79.045.569	62.416.665
		4.412.765.141	3.582.228.608

32.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua nước sạch	290.299.089.730	265.388.978.124
Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.470	1.001.033.471
Bồi thường	-	405.554.000
Hợp tác truyền thông	101.036.364	110.711.456
Chia cổ tức	10.695.605.000	5.969.640.000
Mua sỉ nước sạch 2014	10.294.666.307	-
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn		
Mua vật tư, dịch vụ	131.800.000	128.300.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
Mua vật tư, dịch vụ	379.227.000	529.223.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Phải trả người bán ngắn hạn	48.550.975.087	33.903.878.382
Cổ tức chưa chia	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	363.242.069

34. Điều chỉnh hồi tố

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022, Công ty đã phối hợp với Tổng Công ty trong việc rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Số liệu đã được hai bên xác định thông qua Biên bản cuộc họp ngày 24/05/2023 và ngày 01/08/2023. Đồng thời, Công ty đã thuê Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TPHCM để thẩm định số liệu, tư vấn về góc độ pháp lý, thẩm quyền phê duyệt cũng như việc hạch toán sổ sách kế toán và các nghĩa vụ thuế có liên quan.

Công ty đã áp dụng hồi tố và trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này theo của kiến nghị của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TPHCM. Việc trình bày lại được thực hiện cho các khoản mục sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại năm 2022	Số liệu đã phát hành năm 2022	Thay đổi thuận
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.751.761.207	1.237.027.892	514.733.315
Phải trả người bán ngắn hạn	311	58.714.599.879	47.905.200.257	10.809.399.622
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	49.987.724.506	51.017.191.137	(1.029.466.631)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.725.807.903	556.049.466	3.169.758.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53.148.628.800	65.583.586.913	(12.434.958.113)

35. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2024.

TẠ THỊ KIỀU VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐOÀN XÃ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024